

Số/ No: 43743.2512/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.16015 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.39696 2511

Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY TNHH SUNTOCO
Địa chỉ/ Address : 198 QL55, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 26/11/2025 **Thời gian phân tích/ Time of analysis:** 26/11-02/12/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 17/12/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm **Số lượng mẫu/ Quantity of sample:** 350 g x 1 gói
Tên mẫu/ Name of sample : TRÀ SÂM AN (Thảo mộc ngũ ngon)
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín, có nhãn mác

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Năng lượng	TCVN 7088:2015	113	kcal/100g
2.	Carbohydrat (không bao gồm chất xơ)	SOP.01-445:2022 (Ref. AOAC 986.25)	15,5	g/100g
3.	Béo tổng (*)	SOP.01-194:2021 (Ref. FAO FOOD 14/7, page 214)	1,42	g/100g
4.	Protein (*)	TCVN 10034:2013 (ISO 1871: 2009)	9,63	g/100g
5.	Natri (Na) (*)	SOP.01-173:2020 (Ref. AOAC 969.23)	9,10	mg/100g
6.	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
7.	Arsen (As) (*)	AOAC 986.15	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg
8.	Aflatoxin (B1,B2,G1,G2) (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/kg
9.	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg
10.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022)	4,9x10 ³	CFU/g
11.	Tổng số nấm men nấm mốc (*)	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	2,4x10 ³	CFU/g
12.	Coliforms (*)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	< 10	CFU/g

Số/ No: 43743.2512/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.16015 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.39696 2511

Trang/ Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
13.	<i>Escherichia coli</i> (*)	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	< 10	CFU/g
14.	<i>Bacillus cereus</i> (*)	AOAC 980.31	< 10	CFU/g
15.	<i>Clostridium perfringens</i> (*)	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	< 10	CFU/g

Ghi chú/ Notes: Bảng kết quả này được thay thế cho bảng kết quả số: 41098.2512/KQ-VTT, ngày 03/12/2025

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC**
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktcviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 43743.2512/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.16015 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.39696 2511

Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Giá trị dinh dưỡng tính trong 100g

	% Giá trị hàng ngày*	
Năng lượng	113 Kcal	
Chất đạm	9.63g	
Carbohydrat	15.5g	5%
Chất béo	1.42g	3%
Natri	9.1mg	0%

* Giá trị hàng ngày (%) cho biết một chất dinh dưỡng trong khẩu phần thực phẩm đóng góp bao nhiêu vào chế độ ăn hàng ngày. 2.000 Kcal mỗi ngày được sử dụng để đưa ra các khuyến nghị dinh dưỡng chung.



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE